TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Án số: 18/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 24/11/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN
Với thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Bình

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thân; Ông Vũ Văn Quý

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Vương Thị Thanh Lan – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên: Nguyễn Đức Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 24/11/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm, công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 135/2020/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, theo Q định đưa vụ án ra xét xử số 33/QĐST-HNGĐ ngày 12/11/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn Q, sinh năm 1989

Nơi ĐKHKTT: TDP 2, phường B, thị xã P, Thái Nguyên

Bị đơn: Chị Tạ Thị Ngọc M, sinh năm 1989

Nơi ĐKHKTT: TDP 4, phường C, Tp Sông Công, Thái Nguyên

(Các bên đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải Q và tại phiên toà, anh Đỗ Văn Q trình bày:

Anh và chị Tạ Thị Ngọc M kết hôn năm 2015 có đăng ký tại UBND thị trấn B, huyện P (nay là phường B, thị xã P) Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Trước khi kết hôn anh, chị có được tìm hiểu và được hai bên

gia đình cưới hỏi theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống anh, chị hay xảy ra cãi vã, bất đồng quan điểm. Tháng 7/2019 vợ chồng anh, chị đã sống ly thân, chị M bỏ về sống với bố mẹ đẻ tại TDP 4, phường C, Tp Sông Công, Thái Nguyên, trong thời gian sống ly thân anh, chị không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án cho anh được ly hôn với chị M để ổn định cuộc sống.

- Về con chung :Quá trình chung sống vợ chồng anh có 01 con chung là Đỗ M Thảo N, sinh ngày 23/04/2015. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi con chung Đỗ M Thảo N. Nếu được nuôi con chung anh không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung. Còn nếu chị M yêu cầu được nuôi con chung anh cũng nhất trí để chị M nuôi con chung Đỗ M Thảo N vì con chung còn nhỏ, anh sẽ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải Q.

- Về án phí: Anh tự nguyện nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa chị Tạ Thị Ngọc M trình bày:

Chị xác nhận thông tin về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn như anh Đỗ Văn Q trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng chị cũng có mâu thuẫn, thỉnh thoảng cãi nhau, trong cuộc sống vợ chồng điều đó là không thể tránh khỏi, ngoài ra chị còn mâu thuẫn với mẹ chồng và anh chồng. Chị và anh Q đã sống ly thân từ khi chị bỏ về nhà bố mẹ ở tại phường C, thành phố Sông Công. Nay anh Q làm đơn xin ly hôn chị không muốn ly hôn, chị mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để nuôi dạy con chung.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị có 01 con chung là Đỗ M Thảo N, sinh ngày 23/04/2015. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con chung Đỗ M Thảo N. Nếu phải ly hôn chị đề nghị anh Q cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 2.000.000đ/tháng

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải Q.

Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để cho hai vợ chồng anh Q, chị M về đoàn tụ, nhưng lần nào hòa giải, Anh Q cũng đều cương Q xin ly hôn vì lý do anh xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được do quan điểm, cách sống của anh và chị khác nhau, không cùng chung quan điểm sống. Đến nay anh Q xác định tình cảm của

anh đối với chị M không còn anh cương Q đề nghị Tòa án cho anh được ly hôn với chị M để anh ổn định cuộc sống.

Do chị M không nhất trí ly hôn, chị mong muốn vợ chồng về đoàn tụ, anh Q cương Q xin ly hôn, hai bên đương sự không thỏa thuận được vì vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai. Tại phiên tòa anh Q cương Q xin ly hôn, chị M nhất trí.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công Thái Nguyên:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và Q định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, tư cách pháp lý và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa sơ thẩm dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung giải Q vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đỗ Văn Q đối với chị Tạ Thị Ngọc M; Ghi nhận sự thỏa thuận về con chung Đỗ M Thảo N, sinh ngày 23/04/2015 giao cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Ghi nhận sự thỏa thuận về cấp dưỡng nuôi của anh Đỗ Văn Q đối với con chung Đỗ M Thảo N là 2.000.000đ/tháng; tài sản chung, nợ chung yêu cầu nên không giải Q.

Về án phí: Anh Q phải chịu án phí hôn nhân gia đình và cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Đỗ Văn Q khởi kiện xin ly hôn và đề nghị giải Q về con chung với bị đơn là chị Tạ Thị Ngọc M. Bị đơn có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại TDP 4, phường C, Tp Sông Công, Thái Nguyên, đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc Ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải Q của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn Q và chị Tạ Thị Ngọc M kết hôn năm 2015 có đăng ký tại UBND thị trấn B, huyện P (nay là phường B, thị xã P) Thái Nguyên là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống. Vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng rất ngột ngạt không thể kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân không còn khả năng đoàn tụ, ngoài ra theo chị M trình bày do ở chung cùng gia đình nhà chồng nên mối quan hệ mẹ chồng, nàng dâu, anh chồng cũng có những mâu thuẫn. Do mâu thuẫn nên tháng 7/2019 anh Q, chị M đã sống ly thân, chị M về sống với bố mẹ đẻ tại TDP 4, phường C, thành phố Sông Công, Thái Nguyên. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì quan hệ hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên, ngoài ra phía gia đình anh Q không nhất trí cho chị M trở về nhà. Khi anh Q gửi đơn ly hôn ra Tòa án, đã được Tòa án thụ lý hồ sơ và triệu tập các đương sự đến Tòa viết bản tự khai, tiếp cận chứng cứ, hòa giải Nều lần nhưng anh Q, chị M không cải thiện được tình cảm vợ chồng cũng như không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã ly thân không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, nên cần giải phóng cho đôi bên, để đôi bên ổn định cuộc sống mới. Tại phiên tòa anh Q cương Q xin ly hôn, chị M không nhất trí. Trong suốt quá trình giải Q chị M đều không nhất trí ly hôn, nhưng chị cũng khẳng định là không có biện pháp gì cải thiện tình cảm để vợ chồng về đoàn tụ. Như vậy có thể thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của anh Q, cho anh Q được ly hôn chị M là phù hợp với thực tế và Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Yêu cầu xin đoàn tụ của chị M không được hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Anh Q, chị M có 01 con chung là Đỗ M Thảo N, sinh ngày 23/04/2015. Khi ly hôn chị M có nguyện vọng nuôi con chung, anh Q nhất trí để chị M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đỗ M Thảo N, sinh ngày 23/04/2015 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Q và chị M về việc giao con chung Đỗ M Thảo N, sinh ngày 23/04/2015 cho chị Tạ Thị Ngọc M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đỗ Văn Q nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung Đỗ M Thảo N, sinh ngày 23/04/2015 theo yêu cầu chị M là 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2020 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Q và M về cấp dưỡng đối với con chung Đỗ M Thảo N là 2.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng

12/2020 cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác.

[2.4].Về tài sản chung: Anh Q và chị M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải Q.

[2.5]. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải Q.

[3]. Về án phí: Anh Q phải phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con vào Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 Điều 271, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51, 53,56, 57, 58; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2015;

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị Q 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn giữa anh Đỗ Văn Q và chị Tạ Thị Ngọc M.

Anh Đỗ Văn Q được ly hôn chị Tạ Thị Ngọc M.

[2]. Về con chung: Giao con chung Đỗ M Thảo N, sinh ngày 23/04/2015 cho chị Tạ Thị Ngọc M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác.

Anh Q có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Đỗ Văn Q và chị Tạ Thị Ngọc M về cấp dưỡng nuôi con chung Đỗ M Thảo N, sinh ngày 23/04/2015 là 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2020 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, chị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Q không tự nguyện thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng anh Q còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định Điều 357 và Điều 468 Luật Dân sự năm 2015.

[4]. Về tài sản chung: Hai bên đương sự đều xác định không có. HĐXX không xem xét giải Q.

[5]. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải Q.

[6]. Về án phí: Anh Đỗ Văn Q phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con được trừ từ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008051 ngày 19 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Anh Q phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng sung công quỹ nhà nước.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Toà tuyên bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND TPSCTN;
- THADS TPSCTN;
- UBND nơi ĐKKH; Phường B, P, TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Trần Thị Bình

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG, THÁI NGUYÊN

Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Dương Thị Huệ

2. Bà Phí Thị Hương

Căn cứ Điều 264, 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Vào hồi 9 giờ 00 phút ngày 14 tháng 10 năm 2019, tại phòng nghị án , Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 150/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 về việc: "Ly hôn" theo Q định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐST – HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Ngọc Hải, sinh năm 1970

Bị đơn: Chị Dương Thị Tĩnh, sinh năm 1978

Đều ĐKHKTT: TDP Quán Vã I, phường B, thị xã P, Thái Nguyên

Đều tạm trú: SN 793, TDP 4B, phường Phố Cò, Tp Sông Công, Thái Nguyên

(Các bên đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra , xem xét tại phiên tòa , kết quả việc hỏi tại phiên tòa ; Hội đồng xét xử thảo luận và biểu quyết nhất trí 3/3=100% những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 Điều 271, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị Q 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh Phạm Ngọc Hải đối với chị Dương Thị Tĩnh. Biểu Q 3/3 = 100%.

Anh Phạm Ngọc Hải được ly hôn chị Dương Thị Tĩnh.

[2]. Về con chung: Hai bên không có con chung. Biểu Q 3/3 = 100%.

[3]. Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên đương sự đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải Q. Biểu Q 3/3 = 100%.

[4]. Về án phí: Anh Phạm Ngọc Hải phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm vào Ngân sách Nhà nước, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số **0007783 ngày 16/9/2019** của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Biểu Q 3/3 = 100%.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Toà tuyên bản án.